



CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM SAMSUNG VINA

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM SAMSUNG VINA

Tầng 45, Tòa nhà Bitexco Financial Tower, Số 2, Đường Hải Triều, Phường Sài Gòn
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5 - 7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 35

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM SAMSUNG VINA

Tầng 45, Tòa nhà Bitexco Financial Tower, Số 2, Đường Hải Triều, Phường Sài Gòn
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Ye Young Hae	Chủ tịch
Ông Nguyễn Mạnh Linh	Phó Chủ tịch
Ông Kim Jun Pyo	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2025)
Ông Park Kwang Sik	Thành viên (miễn nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2025)
Bà Song Hyun Mi	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Ye Young Hae	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Bà Song Hyun Mi	Giám đốc Tài chính
Ông Kwon Young Min	Giám đốc Chi nhánh

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam, theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 (“Thông tư 232”) do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam, Thông tư số 232 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Đã ký và đại diện cho Ban Giám đốc,



Ye Young Hae
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc
Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 14 tháng 3 năm 2026, từ trang 03 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Minh Thao
Tổng Giám đốc kiêm Người đứng đầu Chi nhánh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1902-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 14 tháng 3 năm 2026
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tôn Thất Tiến
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4326-2023-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.991.035.572.361	2.844.517.996.783
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	330.332.266.620	258.495.467.851
1. Tiền	111		330.332.266.620	258.495.467.851
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	1.566.007.573.957	1.518.287.394.619
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.566.007.573.957	1.518.287.394.619
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		175.672.167.287	151.675.588.037
1. Phải thu của khách hàng	131		125.087.448.821	114.311.703.045
1.1 <i>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	131.1	7	125.087.448.821	114.311.703.045
2. Trả trước cho người bán	132		570.780.000	-
3. Các khoản phải thu khác	135	8	50.020.408.033	38.131.672.348
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(6.469.567)	(767.787.356)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		25.533.645.199	15.819.754.788
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	23.951.850.697	15.530.115.656
1.1 <i>Chi phí hoa hồng chưa phân bổ</i>	151.1		19.424.010.797	11.170.912.343
1.2 <i>Chi phí trả trước ngắn hạn khác</i>	151.2		4.527.839.900	4.359.203.313
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.581.794.502	289.639.132
V. Tài sản tái bảo hiểm	190		893.489.919.298	900.239.791.488
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191	15.2	609.332.453.195	552.504.181.380
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192	15.2	284.157.466.103	347.735.610.108
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20.520.369.148	21.514.176.776
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12.504.428.595	16.748.986.577
1. Phải thu dài hạn khác	218	8	12.504.428.595	16.748.986.577
1.1 <i>Ký quỹ bảo hiểm</i>	218.1		10.000.000.000	10.000.000.000
1.2 <i>Phải thu dài hạn khác</i>	218.2		2.504.428.595	6.748.986.577
II. Tài sản cố định	220		6.595.580.703	3.114.405.904
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	6.472.001.536	3.069.072.576
- Nguyên giá	222		24.495.167.928	21.463.865.278
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.023.166.392)	(18.394.792.702)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	123.579.167	45.333.328
- Nguyên giá	228		468.470.000	1.733.146.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(344.890.833)	(1.687.812.672)
III. Tài sản dài hạn khác	260		1.420.359.850	1.650.784.295
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.420.359.850	1.650.784.295
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.011.555.941.509	2.866.032.173.559

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

002-6
 NH
 TNHH
 AN
 TE
 AM
 CHI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.446.812.646.571		1.352.151.389.041	
I. Nợ ngắn hạn	310		1.442.279.860.839		1.338.634.890.663	
1. Phải trả cho người bán	312		265.720.001.712		172.050.280.366	
1.1 Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	12	265.720.001.712		172.050.280.366	
2. Người mua trả tiền trước	313		1.105.221.248		7.924.789.626	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	3.927.649.143		2.889.214.000	
4. Phải trả người lao động	315		16.085.737.786		15.114.605.138	
5. Chi phí phải trả	316		12.600.185.964		7.712.084.584	
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		125.716.084.634		108.078.075.137	
6.1 Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	14	117.205.987.866		107.434.282.687	
6.2 Phải trả khác	319.2		8.510.096.768		643.792.450	
7. Dự phòng nghiệp vụ	329	15.1	1.017.124.980.352		1.024.865.841.812	
7.1 Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1	15.1	633.006.143.119		574.634.723.039	
7.2 Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2	15.1	326.945.594.798		394.832.233.061	
7.3 Dự phòng dao động lớn	329.3	15.2	57.173.242.435		55.398.885.712	
II. Nợ dài hạn	330		4.532.785.732		13.516.498.378	
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	16	1.138.514.189		10.573.219.542	
2. Dự phòng phải trả dài hạn	337		3.394.271.543		2.943.278.836	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.564.743.294.938		1.513.880.784.518	
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	1.564.743.294.938		1.513.880.784.518	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		500.000.000.000		500.000.000.000	
2. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		50.000.000.000		50.000.000.000	
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.014.743.294.938		963.880.784.518	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.011.555.941.509		2.866.032.173.559	

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Ngoại tệ: - Đô la Mỹ (USD)	USD	12.598.361	10.177.205

Hồ Mai Quỳnh Chi
 Người lập biểu/Kế toán trưởng

Song Hyun Mi
 Người soát xét/
 Giám đốc Tài chính



Ye Young Hae
 Người phê duyệt/Tổng Giám đốc
 Ngày 14 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		252.275.552.758	271.984.177.273
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	24	111.963.192.095	119.178.882.202
3. Thu nhập khác	13		13.321.360	487.011.791
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		82.770.758.577	80.255.422.413
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	25	19.262.844.918	26.595.659.006
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	26	130.698.935.295	118.503.991.181
7. Chi phí khác	24		10.416	68.410.677
8. Lợi nhuận trước thuế (50=10+12+13-20-22-23-24)	50		131.519.517.007	166.226.587.989
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	36.137.302.027	31.209.029.078
10. (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	27	(9.434.705.353)	2.440.054.220
11. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		104.816.920.333	132.577.504.691

1101
3
4
5
6
7
8
9
10
11

11001
C
C
C
KI
DI
V
ANH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)	01	18	1.129.850.884.548	1.254.165.740.021
Trong đó:				
- Phí bảo hiểm gốc	01.1	18.1	1.073.758.972.809	1.172.202.732.459
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2	18.2	114.463.331.819	85.297.567.111
- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	15.1	58.371.420.080	3.334.559.549
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1-02.2)	02		1.072.248.807.238	1.188.166.347.788
Trong đó:				
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	19	1.129.077.079.054	1.192.713.383.352
- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	15.1	56.828.271.816	4.547.035.564
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	03		57.602.077.310	65.999.392.233
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)	04		194.673.475.448	205.984.785.040
Trong đó:				
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	20	194.672.654.739	205.983.462.781
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		820.709	1.322.259
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)	10		252.275.552.758	271.984.177.273
6. Chi bồi thường (11=11.1-11.2)	11	21	346.202.366.047	166.009.883.620
Trong đó:				
- Tổng chi bồi thường	11.1		355.414.795.492	201.859.326.059
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		9.212.429.445	35.849.442.439
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	22	304.108.905.022	148.021.708.423
8. (Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	15.1	(67.886.638.264)	250.979.831.563
9. (Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	15.1	(63.578.144.007)	221.456.339.781
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)	15		37.784.966.768	47.511.666.979
11. Tăng dự phòng dao động lớn	16	15.2	1.774.356.726	1.943.606.986
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2)	17	23	43.211.435.083	30.800.148.448
Trong đó:				
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	9	28.968.590.126	24.097.144.209
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		14.242.844.957	6.703.004.239
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)	18		82.770.758.577	80.255.422.413
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	19		169.504.794.181	191.728.754.860

500-
 NHÁ
 TY
 M TO
 LOIT
 T NA
 Ô HỒ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	24	111.963.192.095	119.178.882.202
16. Chi phí hoạt động tài chính	24	25	19.262.844.918	26.595.659.006
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		92.700.347.177	92.583.223.196
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	130.698.935.295	118.503.991.181
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+25-26)	30		131.506.206.063	165.807.986.875
20. Thu nhập khác	31		13.321.360	487.011.791
21. Chi phí khác	32		10.416	68.410.677
22. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		13.310.944	418.601.114
23. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		131.519.517.007	166.226.587.989
24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	36.137.302.027	31.209.029.078
25. (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	27	(9.434.705.353)	2.440.054.220
26. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		104.816.920.333	132.577.504.691

Hồ Mai Quỳnh Chi
Người lập biểu/Kế toán trưởng

Song Hyun Mi
Người soát xét/Giám đốc Tài chính



Ye Young Hae
Người phê duyệt/Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu			
1.1 Tiền thu từ phí bảo hiểm và hoa hồng	01	1.331.130.690.545	1.396.910.992.927
1.2 Tiền thu từ các khoản thu bồi hoàn	03	154.834.497.116	99.079.882.010
1.3 Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	04	9.213.838.062	699.105.001
2. Tiền chi			
2.1 Tiền chi bồi thường bảo hiểm	05	(391.721.113.852)	(195.318.581.589)
2.2 Tiền chi hoa hồng và các khoản nợ khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm	06	(783.329.223.247)	(973.977.939.201)
2.3 Tiền chi trả người bán và người cung cấp dịch vụ	07	(47.305.805.353)	(48.873.902.246)
2.4 Tiền chi trả người lao động	08	(69.814.233.176)	(55.531.274.455)
2.5 Tiền chi nộp thuế cho Ngân sách Nhà nước	09	(100.806.375.013)	(92.699.618.250)
2.6 Tiền chi trả các khoản nợ khác	10	(9.018.776.026)	183.381.623
2.7 Tiền chi trả trước cho nhân viên và nhà cung cấp dịch vụ	11	(165.879.250)	(2.075.644.280)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	93.017.619.806	128.396.401.540
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua tài sản cố định	21	(5.736.962.798)	(1.550.890.000)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	7.500.000	433.500.000
3. Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	23	(1.656.485.853.577)	(1.787.397.485.030)
4. Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	24	1.609.645.060.924	1.590.011.169.393
5. Tiền thu lãi tiền gửi	27	75.818.081.484	113.871.963.452
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	23.247.826.033	(84.631.742.185)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền chi trả lợi nhuận được phân phối	36	(53.954.409.913)	(68.147.204.657)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(53.954.409.913)	(68.147.204.657)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	62.311.035.926	(24.382.545.302)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	258.495.467.851	270.398.415.979
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	9.525.762.843	12.479.597.174
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	330.332.266.620	258.495.467.851

Hồ Mai Quỳnh Chi
 Người lập biểu/Kế toán trưởng

Song Hyun Mi
 Người soát xét/Giám đốc Tài chính



Ye Young Hae
 Người phê duyệt/Tổng Giám đốc
 Ngày 14 tháng 3 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina (“Công ty”) là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 20GP/KDBH do Bộ Tài chính (“BTC”) cấp vào ngày 30 tháng 08 năm 2002 và Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 70/GPDC1/KDBH ngày 18 tháng 8 năm 2014.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Samsung Fire & Marine Insurance Co. (SFMI) góp vốn với tỷ lệ là 75% và Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam góp vốn với tỷ lệ là 25%.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 81 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 76 người).

Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp dịch vụ kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ tại Việt Nam bao gồm các dịch vụ bảo hiểm gốc, dịch vụ tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong phạm vi thời gian 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Công ty có Trụ sở chính đặt tại Tầng 45, Tòa nhà Bitexco Financial Tower, Số 2 Đường Hải Triều, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có một (1) chi nhánh tại Hà Nội đặt tại Tầng 19, Tòa nhà Keangnam, Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc, thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH NHƯNG CHƯA CÓ HIỆU LỰC

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước),
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200 và,
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Công cụ tài chính

Trình bày

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Theo đó, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

2025

2500
I NH
3 TY
M TC
017
T N
Ổ HỒ

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời gian đáo hạn gốc không quá ba (3) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4.5 Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Dự phòng phải thu khó đòi dựa trên tình trạng quá hạn được lập như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên các khoản lỗ dự kiến đối với những khoản nợ trong hạn được quyết định bởi Ban Giám đốc Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Thiết bị văn phòng	03 - 06
Phương tiện vận chuyển	06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.7 Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được ghi nhận theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 01 đến 03 năm.

4.9 Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí hoa hồng chưa phân bổ, chi phí thuê văn phòng và thiết bị công cụ, dụng cụ, và các chi phí trả trước khác.

Chi phí hoa hồng chưa phân bổ cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng được trình bày tại điểm 4.12 của báo cáo này. Số dư của chi phí hoa hồng chưa phân bổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh chi phí hoa hồng tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng.

Chi phí thuê và sửa chữa văn phòng, thiết bị công cụ, dụng cụ và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

4.10 Ký quỹ bảo hiểm

Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định theo quy định của Luật Kinh doanh bảo hiểm. Khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng mà tài khoản ký quỹ đặt tại đó và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

4.11 Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

4.12 Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được trích lập theo quy định tại Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02 tháng 11 năm 2023 (“Thông tư 67”), Công văn số 479/BTC-QLBH ngày 12 tháng 01 năm 2018 (“Công văn 479”), Công văn số 2020/BTC-QLBH ngày 27 tháng 02 năm 2024 (“Công văn 2020”) và Công văn số 867/BTC-QLBH ngày 22 tháng 1 năm 2025 (“Công văn 867”) do Bộ Tài Chính ban hành chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ của Công ty. Chi tiết như sau:

a. Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng là khoản dự phòng cho phần phí bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với phần rủi ro mà Công ty phải gánh chịu sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm dựa trên tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng theo quy định tại Điều 35 Thông tư 67 như sau:

- Phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày (1/365) áp dụng cho phí bảo hiểm gốc, phí nhượng tái bảo hiểm của nghiệp vụ bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm tạm thời, phí nhượng tái bảo hiểm của nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm tạm thời;
- Phương pháp 1/24 áp dụng cho phí nhận tái bảo hiểm cố định và phí nhượng tái bảo hiểm của nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm cố định.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính toán và trình bày riêng cho phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho phí nhượng tái bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ kế toán năm chưa được giải quyết.

Các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo (“IBNR”) là các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo được trích lập theo từng nghiệp vụ bảo hiểm theo công thức quy định trong Điều 36 Thông tư 67.

Dự phòng bồi thường được tính toán và trình bày riêng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập hàng năm ở mức 3% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm theo hướng dẫn tại Công văn 479 và Công văn 867. Dự phòng dao động lớn được trích lập cho đến khi quỹ dự phòng này đạt 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm tài chính hiện hành.

b. Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng đối với hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống và được tính theo phương pháp hệ số của thời hạn hợp đồng theo quy định tại Điều 35 của Thông tư 67/2023/TT-BTC như sau:

- Phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày (1/365) áp dụng cho phí bảo hiểm gốc, phí nhượng tái bảo hiểm của nghiệp vụ bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm tạm thời, phí nhượng tái bảo hiểm của nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm tạm thời;
- Phương pháp 1/24 áp dụng cho phí nhận tái bảo hiểm cố định và phí nhượng tái bảo hiểm của nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm cố định.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính toán và trình bày riêng cho phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho phí nhượng tái bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán năm chưa được giải quyết được trích lập theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền được bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông báo hoặc đã yêu cầu bồi thường nhưng chưa được giải quyết.

“Các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo” (“IBNR”) là các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Dự phòng IBNR được trích lập đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm theo công thức quy định tại Điều 36 Thông tư 67, Công văn 479, Công văn 2020 và Công văn 867.

Dự phòng bồi thường được tính toán và trình bày riêng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm.

Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập hằng năm theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại của nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe theo Công văn 479, Công văn 2020 và Công văn 867.

4.13 Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

4.14 Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập hàng năm từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ 5% và được trích lập cho đến khi số dư của quỹ dự trữ bắt buộc này bằng 10% vốn điều lệ của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

00-1
NHÀ
TY
1 TC
017
TN
HỒ

4.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn, được ghi nhận theo các quy định tại Thông tư 67.

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi phát sinh hiệu lực bảo hiểm và đáp ứng được những điều kiện sau:

- Khi hợp đồng đã được giao kết giữa Công ty và bên mua bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm;
- Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Khi hợp đồng bảo hiểm được giao kết và Công ty có thỏa thuận với bên mua về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm.
- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, Công ty hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn) ghi nhận theo quy định tại Điều 26 Thông tư 67.

Những khoản hoàn phí hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng cho từng hợp đồng bảo hiểm và được kết chuyển vào doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần tại thời điểm cuối năm tài chính.

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm cố định và hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi thỏa thuận hợp đồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Khoản thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về việc phát sinh trách nhiệm của bên nhận tái bảo hiểm.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng được trình bày tại Thuyết minh 4.12. Số dư hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh doanh thu hoa hồng tương ứng với phần phí chưa được hưởng.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Doanh thu và chi phí liên quan đến nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi nhận được bản xác nhận thanh toán về tái bảo hiểm từ bên nhượng tái bảo hiểm.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4.9.

4.16 Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.



4.17 Ghi nhận chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt.

Chi phí bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh giữa nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm và Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái theo các thỏa thuận tái bảo hiểm.

Chi hoa hồng bảo hiểm

Chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chỉ được ghi nhận khi phát sinh, tương ứng với phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận đã ký kết được phản ánh vào khoản mục “Chi hoa hồng bảo hiểm”. Cuối năm tài chính, Công ty xác định khoản chi phí hoa hồng bảo hiểm chưa được tính chi phí năm nay tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các năm sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Các chi phí hoạt động kinh doanh khác và chi phí khác

Các chi phí hoạt động kinh doanh khác và chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

4.18 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.19 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế thu nhập hiện hành và số thuế thu nhập hoãn lại.

Số thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.



Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	12.998.800	14.998.800
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	330.319.267.820	258.480.469.051
	<u>330.332.266.620</u>	<u>258.495.467.851</u>

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại dưới một (1) năm, hưởng lãi suất từ 4,2%/năm đến 6,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4,1%/năm đến 5,7%/năm).

7. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc	47.389.262.405	35.971.505.546
Trong đó:		
- Phải thu từ bên mua bảo hiểm	46.662.808.714	35.343.295.945
- Phải thu từ các doanh nghiệp tham gia hợp đồng bảo hiểm	726.453.691	628.209.601
Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	14.130.931.072	1.453.178.685
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	63.393.043.184	76.766.915.863
Phải thu bồi thường từ các nhà đồng bảo hiểm	-	67.283.278
Phải thu khác hoạt động bảo hiểm	174.212.160	52.819.673
	<u>125.087.448.821</u>	<u>114.311.703.045</u>
Trong đó:		
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 31)	40.638.929.731	41.839.698.797

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Tạm ứng nhân viên	204.642.120	7.500.000
- Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.393.138.694	700.941.700
- Phải thu lãi tiền gửi	45.422.627.219	37.423.230.648
	50.020.408.033	38.131.672.348
b. Dài hạn		
- Tạm ứng nhân viên	2.504.428.595	2.899.255.895
- Ký quỹ bảo hiểm (*)	10.000.000.000	10.000.000.000
- Ký quỹ dài hạn	-	3.849.730.682
	12.504.428.595	16.748.986.577

(*) Công ty duy trì khoản tiền ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hàm Nghi và hưởng lãi suất là 6,5%/năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 5,7%/năm).

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ (*)	19.424.010.797	11.170.912.343
Chi phí thuê	4.139.586.284	320.132.340
Chi phí trả trước khác	388.253.616	4.039.070.973
	23.951.850.697	15.530.115.656

(*) Biến động chi phí hoa hồng chưa phân bổ trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	11.170.912.343	9.372.669.208
Phát sinh trong năm	37.221.688.580	25.895.387.344
Phân bổ vào chi phí trong năm (Thuyết minh số 23)	(28.968.590.126)	(24.097.144.209)
Số dư cuối năm	19.424.010.797	11.170.912.343



10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	16.642.138.004	4.821.727.274	21.463.865.278
Tăng trong năm	5.236.373.850	-	5.236.373.850
Giảm do thanh lý	(2.205.071.200)	-	(2.205.071.200)
Số dư cuối năm	19.673.440.654	4.821.727.274	24.495.167.928
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	15.120.579.681	3.274.213.021	18.394.792.702
Tăng trong năm	1.121.576.768	711.868.122	1.833.444.890
Giảm do thanh lý	(2.205.071.200)	-	(2.205.071.200)
Số dư cuối năm	14.037.085.249	3.986.081.143	18.023.166.392
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	<u>1.521.558.323</u>	<u>1.547.514.253</u>	<u>3.069.072.576</u>
Tại ngày cuối năm	<u>5.636.355.405</u>	<u>835.646.131</u>	<u>6.472.001.536</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm một số tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 14.987.160.350 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 14.388.015.164 đồng).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	1.733.146.000
Tăng trong năm	127.110.000
Giảm do thanh lý	(1.391.786.000)
Số dư cuối năm	468.470.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	1.687.812.672
Tăng trong năm	48.864.161
Giảm do thanh lý	(1.391.786.000)
Số dư cuối năm	344.890.833
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	<u>45.333.328</u>
Tại ngày cuối năm	<u>123.579.167</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm một số tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 341.360.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.597.146.000 đồng).

12. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	251.817.155.562	158.965.001.750
Phải trả nhận tái bảo hiểm	8.630.040.031	858.336.327
Phải trả hoạt động đồng bảo hiểm	1.596.622.002	3.858.139.225
Phải trả bồi thường bảo hiểm	206.649.730	3.918.719.302
Phải trả hoạt động bảo hiểm khác	3.469.534.387	4.450.083.762
	265.720.001.712	172.050.280.366
Trong đó:		
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 31)	173.075.283.554	58.711.470.701

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	50.778.202.221	50.778.202.221	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.633.910.340	36.167.456.022	34.959.976.721	2.841.389.641
Thuế thu nhập cá nhân	768.976.483	14.103.540.580	14.162.699.460	709.817.603
Thuế nhà thầu	486.327.177	791.611.333	901.496.611	376.441.899
Thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
	2.889.214.000	101.844.810.156	100.806.375.013	3.927.649.143

14. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	107.434.282.687	95.340.685.643
Phát sinh trong năm	204.444.359.918	218.077.059.825
Phân bổ vào doanh thu trong năm (Thuyết minh số 20)	(194.672.654.739)	(205.983.462.781)
Số dư cuối năm	117.205.987.866	107.434.282.687



15. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

15.1 Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	VND Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm [1]	VND Nhượng tái bảo hiểm [2]	VND Chênh lệch thuần [3]=[1]-[2]	VND Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm [4]	VND Nhượng tái bảo hiểm [5]	VND Chênh lệch thuần [6]=[4]-[5]
Dự phòng phí chưa được hưởng	633.006.143.119	609.332.453.195	23.673.689.924	574.634.723.039	552.504.181.380	22.130.541.659
Dự phòng bồi thường	326.945.594.798	284.157.466.103	42.788.128.695	394.832.233.061	347.735.610.108	47.096.622.953
Trong đó:						
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	256.251.449.581	229.248.051.287	27.051.520.488	317.589.789.835	287.244.302.359	30.345.487.476
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	70.694.145.217	54.909.414.816	15.736.608.207	77.242.443.226	60.491.307.749	16.751.135.477
	959.951.737.917	893.489.919.298	66.461.818.619	969.466.956.100	900.239.791.488	69.227.164.612

Trong đó chi tiết bao gồm:

	Năm nay			Năm trước		
	VND Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm [1]	VND Nhượng tái bảo hiểm [2]	VND Chênh lệch thuần [3]=[1]-[2]	VND Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm [4]	VND Nhượng tái bảo hiểm [5]	VND Chênh lệch thuần [6]=[4]-[5]
Dự phòng phí chưa được hưởng						
Số dư đầu năm	574.634.723.039	552.504.181.380	22.130.541.659	571.300.163.491	547.957.145.815	23.343.017.676
Trích lập/(hoàn nhập) trong năm	58.371.420.080	56.828.271.815	1.543.148.265	3.334.559.548	4.547.035.565	(1.212.476.017)
Số dư cuối năm	633.006.143.119	609.332.453.195	23.673.689.924	574.634.723.039	552.504.181.380	22.130.541.659
Dự phòng bồi thường						
Số dư đầu năm	394.832.233.061	347.735.610.108	47.096.622.953	143.852.401.496	126.279.270.329	17.573.131.167
(Hoàn nhập)/Trích lập trong năm	(67.886.638.263)	(63.578.144.005)	(4.308.494.258)	250.979.831.565	221.456.339.779	29.523.491.786
Số dư cuối năm	326.945.594.798	284.157.466.103	42.788.128.695	394.832.233.061	347.735.610.108	47.096.622.953

15.2 Dự phòng dao động lớn

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tại ngày đầu năm	55.398.885.712	53.455.278.724
Trích lập thêm trong năm	1.774.356.723	1.943.606.988
Tại ngày cuối năm	57.173.242.435	55.398.885.712

Bao gồm trong số dư dự phòng dao động lớn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là dự phòng đảm bảo cân đối cho các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe với số tiền là 3.045.796.765 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.957.234.800 VND).

16. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ THUẦN

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	662.999.022	572.800.480
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(662.999.022)	(572.800.480)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	1.801.513.211	11.146.020.022
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(662.999.022)	(572.800.480)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần	1.138.514.189	10.573.219.542

Dưới đây là (tài sản thuế thu nhập hoãn lại)/thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm nay và năm trước:

	Trợ cấp thôi việc VND	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	(477.091.502)	8.610.256.824	8.133.165.322
Ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm	(95.708.978)	2.535.763.198	2.440.054.220
Số dư đầu năm nay	(572.800.480)	11.146.020.022	10.573.219.542
Ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm	(90.198.542)	(9.344.506.811)	(9.434.705.353)
Số dư cuối năm nay	(662.999.022)	1.801.513.211	1.138.514.189

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	500.000.000.000	50.000.000.000	899.450.484.484	1.449.450.484.484
Lợi nhuận trong năm	-	-	132.577.504.691	132.577.504.691
Phân phối lợi nhuận	-	-	(68.147.204.657)	(68.147.204.657)
Số dư đầu năm nay	500.000.000.000	50.000.000.000	963.880.784.518	1.513.880.784.518
Lợi nhuận trong năm	-	-	104.816.920.333	104.816.920.333
Phân phối lợi nhuận	-	-	(53.954.409.913)	(53.954.409.913)
Số dư cuối năm nay	500.000.000.000	50.000.000.000	1.014.743.294.938	1.564.743.294.938

17.2 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Công ty như sau:

	Được duyệt		Đã góp	
	VND	%	VND	%
Samsung Fire & Marine Insurance Co., Ltd	375.000.000.000	75	375.000.000.000	75
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	125.000.000.000	25	125.000.000.000	25
	500.000.000.000	100	500.000.000.000	100

Công ty mẹ trực tiếp đồng thời là công ty mẹ cấp cao nhất, Samsung Fire & Marine Insurance Co. (“SFMI”) được thành lập tại Hàn Quốc. Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (“VINARE”) được thành lập tại Việt Nam.

17.3 Quỹ dự trữ bắt buộc

Công ty không phân bổ lợi nhuận sau thuế vào quỹ dự trữ bắt buộc cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 do số dư của quỹ này đã đạt 10% vốn góp của Công ty.

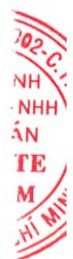
17.4 Phân phối lợi nhuận

Ngày 05 tháng 5 năm 2025, Hội đồng Thành viên của Công ty đã phê duyệt phân phối lợi nhuận sau thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 cho các chủ sở hữu với số tiền là 53.954.409.913 VND (2024: 68.147.204.657 VND). Trong năm, Công ty đã thanh toán toàn bộ số tiền nói trên cho các chủ sở hữu Công ty.

18. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

18.1 Phí bảo hiểm gốc

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bảo hiểm tài sản và thiệt hại	1.064.929.928.155	906.195.732.785
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	169.661.204.983	175.792.117.135
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	16.751.968.098	16.017.850.704
Bảo hiểm trách nhiệm chung	52.520.444.777	95.551.900.125
Bảo hiểm cháy, nổ và các rủi ro đặc biệt	-	109.823.717
Bảo hiểm xe cơ giới	5.747.436.046	5.570.754.377
Tổng phí bảo hiểm gốc	1.309.610.982.059	1.199.238.178.843
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(235.852.009.250)	(27.035.446.384)
Phí bảo hiểm gốc thuần	1.073.758.972.809	1.172.202.732.459



18.2 *Phí nhận tái bảo hiểm*

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bảo hiểm tài sản và thiệt hại	102.968.063.461	85.498.086.702
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	313.601.234	122.256.409
Bảo hiểm cháy, nổ và các rủi ro đặc biệt	18.757.736.176	17.566.280.910
Bảo hiểm hàng không	-	137.151.671
Bảo hiểm trách nhiệm chung	17.662.050	-
Tổng phí nhận tái bảo hiểm	122.057.062.921	103.323.775.692
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(7.593.731.102)	(18.026.208.581)
Phí nhận tái bảo hiểm thuần	114.463.331.819	85.297.567.111

19. **PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bảo hiểm tài sản và thiệt hại	904.913.412.739	927.640.366.095
Bảo hiểm hàng hóa hàng hải	145.914.982.730	148.847.121.053
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	12.572.935.911	12.479.370.677
Bảo hiểm xe cơ giới	1.625.836.026	1.607.775.149
Bảo hiểm cháy, nổ và các rủi ro đặc biệt	18.024.559.915	17.445.842.735
Bảo hiểm trách nhiệm chung	46.025.351.733	84.607.446.250
Bảo hiểm hàng không	-	85.461.393
	1.129.077.079.054	1.192.713.383.352

20. **HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh số 14)	194.672.654.739	205.983.462.781
	194.672.654.739	205.983.462.781

21. **CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng chi bồi thường [a]		
Bảo hiểm tài sản và thiệt hại	182.637.338.501	44.465.166.792
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	128.911.870.416	86.516.567.157
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	9.097.146.232	6.315.207.172
Bảo hiểm trách nhiệm chung	33.017.763.174	63.685.949.826
Bảo hiểm xe cơ giới	1.051.688.269	757.633.626
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	680.463.488	30.426.337
Bảo hiểm cháy, nổ và các rủi ro đặc biệt	18.525.412	7.769.070
Bảo hiểm hàng không	-	80.606.079
	355.414.795.492	201.859.326.059
Các khoản giảm trừ bồi thường [b]		
Thu đòi bên thứ ba bồi hoàn	(5.581.936.694)	(33.450.951.319)
Thu từ hàng đã xử lý bồi thường	(3.630.492.751)	(2.398.491.120)
	(9.212.429.445)	(35.849.442.439)
Chi bồi thường ([c]=[a]-[b])	346.202.366.047	166.009.883.620

22. THU BỒI THƯỜNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bảo hiểm tài sản và thiệt hại	164.761.931.921	38.776.252.310
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	102.095.372.564	45.231.709.288
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	7.235.214.018	5.020.790.552
Bảo hiểm trách nhiệm chung	29.682.994.266	58.647.588.035
Bảo hiểm xe cơ giới	315.506.483	230.609.769
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	-	27.383.500
Bảo hiểm cháy, nổ và các rủi ro đặc biệt	17.885.770	7.567.220
Bảo hiểm hàng không	-	79.807.749
	304.108.905.022	148.021.708.423

23. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí hoa hồng bảo hiểm được phân bổ (Thuyết minh số 9)	28.968.590.126	24.097.144.209
Chi phí đề phòng hạn chế rủi ro và tổn thất	658.963.710	540.621.236
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	13.583.881.247	6.162.383.003
	43.211.435.083	30.800.148.448

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng	84.783.037.733	78.303.183.182
Lãi chênh lệch tỷ giá	27.180.154.362	40.875.699.020
	111.963.192.095	119.178.882.202

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	19.262.844.918	26.595.659.006

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương và các chi phí liên quan	80.633.022.440	72.634.857.605
Chi phí thuê văn phòng	14.339.794.340	13.794.122.123
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	11.403.204.060	10.398.307.341
Công cụ và dụng cụ	10.596.885.565	9.807.412.936
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.754.230.051	1.621.912.702
Thiết bị văn phòng và văn phòng phẩm	748.629.773	759.962.924
Thuế và các khoản lệ phí	2.749.009.305	590.818.986
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(761.317.789)	(428.299.925)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	450.992.707	478.544.891
Chi phí khác	8.784.484.843	8.846.351.598
	130.698.935.295	118.503.991.181

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	36.137.302.027	31.209.029.078
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	36.137.302.027	31.209.029.078

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	131.519.517.007	166.226.587.989
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế		
Cộng: Chi phí không được trừ	1.993.466.360	2.018.828.505
Cộng: Thay đổi dự phòng trợ cấp nghỉ việc	450.992.707	478.544.891
Cộng/(Trừ): Thay đổi lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	46.722.534.061	(12.678.815.993)
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	180.686.510.135	156.045.145.392
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	36.137.302.027	31.209.029.078

	Năm nay VND	Năm trước VND
(Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời	-	2.440.054.220
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(9.434.705.353)	-
Tổng (thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	(9.434.705.353)	2.440.054.220

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20%.

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	18.969.616.516	18.099.902.578

Công ty có các cam kết thuê hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	15.985.594.324	16.438.979.121
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	-	11.496.263.304
	15.985.594.324	27.935.242.425

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

a. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro vốn
- Rủi ro tín dụng;
- Rủi ro thanh khoản;
- Rủi ro thị trường;
- Rủi ro tỷ giá hối đoái; và
- Rủi ro lãi suất

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Thành viên của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra việc Ban Giám đốc thực hiện và giám sát tuân thủ chính sách và thủ tục quản trị rủi ro của Công ty, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

b. Rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, quỹ dự trữ bắt buộc và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Yêu cầu về vốn điều lệ tối thiểu phát sinh từ các hoạt động kinh doanh bảo hiểm của Công ty đảm bảo đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán và trang trải các khoản nợ. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Công ty được quy định trong Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm (“Nghị định 46”) và Thông tư 67.

Dưới đây là bảng tính về biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Công ty. Việc duy trì tính thanh khoản phù hợp đảm bảo cho hoạt động kinh doanh liên tục, hiệu quả, bảo vệ quyền lợi của người được bảo hiểm, khách hàng, đồng thời Công ty đáp ứng những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	Biên khả năng thanh toán của Công ty VND	Biên khả năng thanh toán tối thiểu VND	Tỷ lệ biên khả năng thanh toán %
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	1.507.213.629.132	148.527.788.079	1.015
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.469.606.285.640	157.187.537.446	935

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động kinh doanh bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính. Chi tiết như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
I. Biên khả năng thanh toán (I=(1)-(2)-(3))	1.507.213.629.132	1.469.606.285.640
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	1.564.743.294.938	1.513.880.784.518
2. Trừ các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán	29.448.384.544	25.837.627.327
3. Trừ các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán	28.081.281.262	18.436.871.551
II. Biên khả năng thanh toán tối thiểu [II=Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b)]	148.527.788.079	157.187.537.446
(a) 25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại	14.786.306.394	16.196.729.055
(b) 12,5% Tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	148.527.788.079	157.187.537.446
III. So sánh (I) và (II)		
Theo số tuyệt đối	<u>1.358.685.841.053</u>	<u>1.312.418.748.194</u>
Theo tỷ lệ phần trăm	<u>1.015%</u>	<u>935%</u>

c. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu, tiền gửi ngân hàng, các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và ký quỹ bảo hiểm.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi ngân hàng	(i)	330.319.267.820	258.480.469.051
Các khoản đầu tư ngắn hạn	(i)	1.566.007.573.957	1.518.287.394.619
Phải thu bảo hiểm và khác - thuần	(ii)	174.896.745.167	152.443.375.393
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	(i)	10.000.000.000	10.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	(ii)	-	6.748.986.577
		<u>2.081.223.586.944</u>	<u>1.945.960.225.640</u>

i) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng và tiền ký quỹ bảo hiểm

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng và tiền ký quỹ bảo hiểm của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

ii) Các khoản phải thu và tài sản khác

Rủi ro tín dụng của Công ty liên quan đến các khoản phải thu và tài sản khác chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện cung cấp dịch vụ và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Khoản phải thu đáo hạn trong vòng 30 ngày kể từ ngày phát hành hợp đồng bảo hiểm hoặc ngày hiệu lực bảo hiểm, Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Công ty. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và phải thu khác đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Quá hạn từ 1 đến 30 ngày	27.929.605.661	24.415.746.932
Quá hạn từ 31 đến 180 ngày	29.472.622.125	32.567.099.176
Quá hạn trên 180 ngày	794.908.372	2.218.250.936
	58.197.136.158	59.201.097.044

Tuổi nợ của các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và phải thu khác đã quá hạn và được trích lập dự phòng tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Quá hạn trên 180 ngày	14.774.537	1.645.317.170

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Số dư đầu năm	767.787.356	1.196.087.281
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh số 26)	(761.317.789)	(428.299.925)
Số dư cuối năm	6.469.567	767.787.356

d. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

	<u>Giá trị ghi sổ</u> VND	<u>Dòng tiền</u> <u>theo hợp đồng</u> VND	<u>Trong vòng</u> <u>1 năm</u> VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025			
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	265.720.001.712	265.720.001.712	265.720.001.712
Chi phí phải trả ngắn hạn	12.600.185.964	12.600.185.964	12.600.185.964
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	8.510.096.768	8.510.096.768	8.510.096.768
	286.830.284.444	286.830.284.444	286.830.284.444

	Giá trị ghi số	Dòng tiền	Trong vòng
	VND	theo hợp đồng	1 năm
	VND	VND	VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	172.050.280.366	172.050.280.366	172.050.280.366
Chi phí phải trả ngắn hạn	7.712.084.584	7.712.084.584	7.712.084.584
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	643.792.450	643.792.450	643.792.450
	180.406.157.400	180.406.157.400	180.406.157.400

e. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường như tỷ giá hối đoái và lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

f. Rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty chịu ảnh hưởng rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch có gốc ngoại tệ khác VND, đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD và KRW.

Công ty đảm bảo trạng thái thuần của các rủi ro này được giữ ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mất cân đối ngắn hạn. Ban Giám đốc không tham gia vào các giao dịch bảo hiểm rủi ro tiền tệ vì cho rằng chi phí của các công cụ này lớn hơn rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có trạng thái tiền tệ thuần như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Nguyên tệ		Tương đương VND
	USD	KRW	Tổng cộng
Tiền gửi ngân hàng	12.598.361	-	328.527.459.797
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	2.580.255	3.604.211	67.348.275.201
Tổng tài sản chịu rủi ro (1)	15.178.616	3.604.211	395.875.734.998
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	8.039.255	2.733.310	212.103.280.026
Tổng nợ phải trả chịu rủi ro (2)	8.039.255	2.733.310	212.103.280.026
Trạng thái tài sản thuần [(1)-(2)]	7.139.361	870.901	183.772.454.972

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Nguyên tệ		Tương đương VND
	USD	KRW	Tổng cộng
Tiền gửi ngân hàng	10.177.205	-	256.984.597.142
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	1.821.412	11.869.943	46.189.644.260
Tổng tài sản chịu rủi ro (1)	11.998.617	11.869.943	303.174.241.402
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	4.353.107	9.814.419	110.083.310.739
Phải trả cho người lao động	240.831	-	6.081.231.409
Tổng nợ phải trả chịu rủi ro (2)	4.593.938	9.814.419	116.164.542.148
Trạng thái tài sản thuần [(1)-(2)]	7.404.679	2.055.524	187.009.699.254



00-
NHÀ
TY
1 TC
011
HN

HỒ

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi xem xét tỷ giá hối đoái hiện tại và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Ảnh hưởng tăng lợi nhuận sau thuế	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
USD (tăng lên 5%)	7.350.453.612	7.479.022.280
KRW (tăng lên 5%)	444.587	1.365.690

Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận sau thuế của Công ty.

g. Rủi ro lãi suất

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<i>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</i>		
Tiền gửi ngân hàng	330.319.267.820	258.480.469.051
Các khoản đầu tư ngắn hạn	1.566.007.573.957	1.518.287.394.619
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	10.000.000.000	10.000.000.000
	1.906.326.841.777	1.786.767.863.670

h. Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng	330.319.267.820	330.319.267.820	258.480.469.051	258.480.469.051
Các khoản đầu tư ngắn hạn	1.566.007.573.957	(*)	1.518.287.394.619	(*)
Phải thu bảo hiểm và khác - thuần	174.896.745.167	(*)	151.675.588.037	(*)
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	10.000.000.000	(*)	10.000.000.000	(*)
Phải thu dài hạn khác	-	(*)	6.748.986.577	(*)
	2.081.223.586.944		1.945.192.438.284	
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	265.720.001.712	(*)	172.050.280.366	(*)
Chi phí phải trả ngắn hạn	12.600.185.964	(*)	7.712.084.584	(*)
Các khoản phải trả khác	8.510.096.768	(*)	643.792.450	(*)
	286.830.284.444		180.406.157.400	

(*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

30. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM

Công ty áp dụng chính sách về thẩm định - khai thác bảo hiểm của SFMI và chính sách về quản lý rủi ro nội bộ tuân thủ theo quy định pháp luật Việt Nam hiện hành. Các chính sách thẩm định - khai thác bảo hiểm bao gồm:

- Quy trình tổng quan;
- Quản trị chung;
- Hướng dẫn về thẩm định và khai thác bảo hiểm;
- Tham chiếu;
- Phân tích kết quả;
- Quản trị rủi ro mang tính thảm họa và tích tụ;
- Kiểm toán và giám sát;
- Sản phẩm mới;
- Thực tế cho từng sản phẩm dịch vụ: Tài sản, Kỹ thuật, Vận chuyển, Trách nhiệm và Tai nạn.

Rủi ro được phân loại dựa trên cơ sở loại hình kinh doanh và quản trị rủi ro của bên được bảo hiểm.

Công ty duy trì biên khả năng thanh toán tối thiểu trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm theo quy định của Nghị định số 46.

Biên khả năng thanh toán tối thiểu của công ty bảo hiểm phi nhân thọ sẽ là giá trị lớn hơn của các kết quả tính toán sau:

- 25% tổng số phí bảo hiểm giữ lại tại thời điểm xác định biên khả năng thanh toán;
- 12,5% tổng số phí bảo hiểm gốc cộng với phí nhận tái bảo hiểm tại thời điểm xác định biên khả năng thanh toán.

Phòng Quản trị rủi ro được thành lập từ tháng 5 năm 2015. Phòng Quản trị rủi ro có nhiệm vụ giám sát hoạt động hàng ngày, quản lý và báo cáo kết quả đánh giá các rủi ro bao gồm rủi ro bảo hiểm cho Ban Giám đốc định kỳ hoặc khi có yêu cầu.

Hệ thống quản trị rủi ro doanh nghiệp (ERM) của Công ty, là một phần của hệ thống quản trị toàn cầu của SFMI, được phát triển phù hợp với khung và khẩu vị rủi ro của công ty mẹ.

- Các loại rủi ro khác nhau được đo lường và giám sát thường xuyên bằng mô hình quản lý vốn nội bộ như một phần của quá trình đánh giá rủi ro và khả năng thanh toán của chính công ty mẹ;
- Hệ thống cảnh báo sớm do SFMI phát triển là một công cụ quan trọng mà Công ty sử dụng để giám sát rủi ro hàng tháng và báo cáo các chỉ số rủi ro chính. Các chỉ số này được xem xét và cập nhật hàng năm.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Quan hệ
Samsung Fire & Marine Insurance Co., Ltd	Chủ sở hữu
Tổng Công ty CP Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	Chủ sở hữu
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Petrolimex (*)	Công ty trong cùng Tập đoàn
Samsung Reinsurance Pte Ltd	Công ty trong cùng Tập đoàn
Samsung Property & Casualty Insurance Company (Trung Quốc)	Công ty trong cùng Tập đoàn
Samsung Fire & Marine Insurance Co., Ltd (chi nhánh Mỹ)	Công ty trong cùng Tập đoàn

(*) Samsung Fire & Marine Insurance Co., Ltd, chủ sở hữu, nắm giữ 20% vốn cổ phần của Tổng Công ty CP Bảo hiểm Petrolimex.

Công ty có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Tổng Công ty CP Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam		
Nhận tái bảo hiểm – phí	5.779.208	55.610.117
Nhận tái bảo hiểm – hoa hồng	2.212.573	13.560.492
Nhận tái bảo hiểm – bồi thường	1.326.011	134.525.570
Nhượng tái bảo hiểm – phí	157.742.462.018	135.816.176.533
Nhượng tái bảo hiểm – hoa hồng	31.295.264.112	28.181.629.682
Nhượng tái bảo hiểm – bồi thường	76.978.096.814	18.408.907.087
Nhượng tái bảo hiểm – khác	1.576.879	1.081.730
Samsung Fire & Marine Insurance Co., Ltd		
Nhận tái bảo hiểm – bồi thường	680.463.488	-
Nhượng tái bảo hiểm – phí	368.661.662.183	402.158.291.961
Nhượng tái bảo hiểm – hoa hồng	61.392.968.113	64.302.788.927
Nhượng tái bảo hiểm – bồi thường	37.320.061.478	36.892.849.665
Nhượng tái bảo hiểm – khác	14.033.576	12.068.372
Samsung Reinsurance Pte Ltd		
Nhượng tái bảo hiểm – phí	181.702.109.359	177.572.936.718
Nhượng tái bảo hiểm – hoa hồng	34.654.002.071	32.872.515.144
Nhượng tái bảo hiểm – bồi thường	78.041.053.508	36.104.077.842
Samsung Property & Casualty Insurance Company (Trung Quốc)		
Nhận tái bảo hiểm – hoa hồng	47.040.241	18.338.460
Nhận tái bảo hiểm – phí	313.601.221	122.256.409
Samsung Fire & Marine Insurance Co., Ltd (Chi nhánh Mỹ)		
Nhận tái bảo hiểm – bồi thường	-	6.231.170
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex		
Doanh thu phí đồng bảo hiểm	18.812.999.305	21.845.304.634
Phí khai thác khách hàng – bảo hiểm gốc	760.542.420	993.474.597
Phí hoa hồng môi giới bảo hiểm	1.149.131.251	1.339.761.516
Chi trả bồi thường bảo hiểm gốc	415.312.477	595.297.649
Nhượng tái bảo hiểm – phí	392.181.231	790.453.236
Nhượng tái bảo hiểm – hoa hồng	72.454.473	165.980.010
Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm tạm thời	2.297.222.256	2.631.280.949
Hoa hồng nhận tái bảo hiểm	445.739.981	472.475.892
Nhượng tái bảo hiểm – bồi thường	615.244.234	33.248.150
Nhận tái bảo hiểm – bồi thường	333.198.635	4.468.114
Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:		
	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Lương và các khoản phúc lợi khác	20.719.079.523	18.040.022.273

11/01/2017

0011/ CHI ĐỒNG KIỂM DEL VIÊN PHÓ

Số dư chủ yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu		
Tổng Công ty CP Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam		
Nhận tái bảo hiểm	3.557.559	(17.556.025)
Nhượng tái bảo hiểm – bồi thường	20.077.529.585	8.547.278.749
Hoạt động bảo hiểm khác	1.300.597.082	830.715.287
	21.381.684.226	9.360.438.011
Samsung Fire & Marine Insurance Co., Ltd		
Nhượng tái bảo hiểm – bồi thường	11.826.726.128	23.364.617.580
Phải thu bảo hiểm khác	264.620.810	1.324.342.780
	12.091.346.938	24.688.960.360
Samsung Reinsurance Pte Ltd		
Nhượng tái bảo hiểm – bồi thường	5.974.972.911	3.607.831.377
Phải thu bảo hiểm khác	252.462.203	2.272.567.910
	6.227.435.114	5.880.399.287
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex		
Phải thu bảo hiểm gốc	812.842.892	201.028.203
Phải thu nhận tái bảo hiểm	44.819.981	1.708.872.935
Nhượng tái bảo hiểm – bồi thường	866.159	-
Phải thu bảo hiểm khác	79.934.421	-
	938.463.453	1.909.901.138
Tổng cộng các khoản phải thu	40.638.929.731	41.839.698.797
Các khoản phải trả		
Tổng Công ty CP Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam		
Nhận tái bảo hiểm	250.683	92.582
Nhượng tái bảo hiểm - phí	20.935.324.547	15.396.517.401
Phải trả bảo hiểm khác	248.735	701.119
Nhượng tái bảo hiểm – bồi thường	1.116.627.043	2.604.057.466
	22.052.451.008	18.001.368.568
Samsung Fire & Marine Insurance Co., Ltd		
Nhận tái bảo hiểm	124.277.319.153	20.343.037.044
Nhượng tái bảo hiểm – phí	-	6.032.591
Phải trả khác	51.525.887	1.807.264.134
	124.328.845.040	22.156.333.769
Samsung Reinsurance Pte Ltd		
Nhượng tái bảo hiểm	25.934.827.157	16.871.589.936
Nhượng tái bảo hiểm – bồi thường	-	560.000.000
	25.934.827.157	17.431.589.936
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex		
Bảo hiểm gốc phải trả	588.829.642	1.042.139.718
Nhượng tái bảo hiểm – phí	55.244.060	80.038.710
Phải trả bảo hiểm khác	115.086.647	-
	759.160.349	1.122.178.428
Tổng cộng các khoản phải trả	173.075.283.554	58.711.470.701

32. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2025 cần được xem xét để điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính này.



Hồ Mai Quỳnh Chi
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Song Hyun Mi
Người soát xét/Giám đốc Tài chính



Ye Young Hae
Người phê duyệt/Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 3 năm 2026



